TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 4- 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- Đ, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Co Đại Dương

2. Bà Nguyễn Thị Lụa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ*** *tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hà Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2025/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị X. Địa chỉ: Số nhà 18, ngõ 19 H, phường T, thành phố H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cước công dân số: 011186029529; cấp ngày 30/8/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Bị đơn: Anh Trần Công N. Địa chỉ: Tổ 02, phường T (Nay là phường Đ), tỉnh Đ. Hiện đang chấp hành án tại: Đội 51, trại giam N, xã N, tỉnh Đ (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Căn cước công dân số: 034083009999; cấp ngày 30/3/2023; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị X trình bày:

- Về hôn nhân: Chị X và anh N lấy nhau trên tin thần tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 04/12/2003 tại UBND xã Noong Hẹt, huyện Đ, tỉnh Đ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó đã phát sinh nhiều mâu Tẫn, nguyên nhân là do quan niệm sống và cách Nn nhận cuộc sống không phù hợp. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai. Anh N hiện đã vi phạm pháp luật và đang phải chấp hành án phạt tù tại: Đội 51, trại giam N, xã N, tỉnh Đ về tội liên quan đến ma túy.

Trong thời gian hai vợ chồng sinh sống tại địa phương, những mâu Tẫn phát sinh trong gia đình chỉ có hai vợ chồng biết, không ai biết, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết mâu Tẫn của vợ chồng chị X, anh N.

- Về con chung: Vợ chồng chị X, anh N có ba con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002; cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016. Khi ly hôn chị X có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là cháu N1 và cháu C, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T đã đủ tuổi thành niên, phát triển khoẻ mạnh, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các cháu hiện đang sinh sống cùng chị X tại: Số nhà 18, ngõ 19 H, phường T, thành phố H. Chị X hiện đang làm công việc là bán hàng, Thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/01 tháng.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Chị X đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do chị ở xa, công việc bận nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

2. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, tại bản tự khai, tại buổi hòa giải anh Trần Công N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N nhất trí như phần trình bày của chị X về hôn nhân, thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, không cùng quan điểm về mọi mặt. Nay chị X làm đơn xin ly hôn với anh, anh N không đồng ý vì lý do: Những khoản nợ anh N vay anh em, bạn bè, người thân, do anh đang phải chấp hành án phạt tù, nên chưa giải quyết được, vì đó là tài sản chung của vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002; cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016. Hiện anh N đang phải chấp hành án phạt tù, anh không đồng ý ly hôn, nên chưa thống nhất về con chung.

- Về tài sản và nợ: Anh N không thể yêu cầu giải quyết vì các chủ nợ có yêu cầu giải quyết thì anh mới yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản Xác minh tình trạng hôn nhân ngày 13/3/2026, lãnh đạo tổ dân phố 02, phường Đ, tỉnh Đ xác nhận:

Chị X và anh N có đăng ký thường trú tại tổ dân phố 02, phường Đ. Trong quá trình sinh sống, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải Cn thiệp vào các mâu Tẫn về hôn nhân và gia đình của chị X, anh N. Anh N đang chấp hành án tại trại giam N, các con chung của chị X, anh N hiện nay không sinh sống tại tổ dân phố 02, phường Đ, tỉnh Đ.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" của chị Đỗ Thị X đối với anh Trần Công N. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị X được ly hôn với anh Trần Công N.

Về con chung: Giao hai con chung là cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009 và cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị X không yêu cầu Toà án phải giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002, cháu T đã thành niên, phát triển khỏe mạnh, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, nên các bên không thể thỏa Tận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Đỗ Thị X có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Bị đơn anh Trần Công N trước khi đi chấp hành án có địa chỉ cư trú tại phường Đ, tỉnh Đ. Nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ. Chị X, anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị X và anh N được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Noong Hẹt (Nay là xã Thanh An), tỉnh Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị X cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu Tẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, anh N đã vi phạm pháp luật, đang phải chấp hành án hình phạt tù, bản thân chị thấy không còn tình cảm với anh N, nên trong quá trình giải quyết vụ án, chị X vẫn kiên quyết xin ly hôn. Anh N cho rằng quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu Tẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, không cùng quan điểm về mọi mặt, nhưng anh N không đồng ý ly hôn vì lý do: Những khoản nợ anh N vay anh em, bạn bè, người thân, do anh đang phải chấp hành án phạt tù, nên chưa giải quyết được, vì đó là tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân của vợ chồng phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên cả chị X và anh N đều thừa nhận cho đến thời điểm chị X làm đơn yêu cầu ly hôn, cuộc sống vợ chồng của anh chị có nhiều mâu Tẫn và không hạnh phúc, nhưng anh N không đồng ý ly hôn chỉ vì những khoản nợ giữa anh N và chị X chưa giải quyết được, chứ không phải vì anh N còn yêu thương chị X.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị X và anh N cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị X được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị X và anh N thống nhất vợ chồng có ba con chung là cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002; cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016. Tại bản tự khai của mình anh N không đưa ra quan điểm của mình về việc giải quyết về con chung, nguyện vọng của chị X là được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng hai con chung là cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị X không yêu cầu Toà án phải giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002, cháu T đã thành niên, phát triển khỏe mạnh, chị

X không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các cháu N1 và Mắc C đều có nguyện vọng được ở cùng với chị X.

Xét thấy: Anh N hiện đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, nên không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu, việc để chị X được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016, là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002, cho đến thời điểm Tòa án giải quyết, cháu T đã thành niên, phát triển khỏe mạnh, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết, khi có chủ nợ yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trong trường hợp có người yêu cầu Tòa án giải quyết, thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị X về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị X được ly hôn với anh Trần Công N;

1.2. Về con chung: Chị X được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trần Công N1, sinh ngày 27/9/2009; cháu Trần Công Mắc C, sinh ngày 30/10/2016, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung đối với cháu Trần Thị T, sinh ngày 21/8/2002.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Đỗ Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai T tiền số 0000189 ngày 06/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Chị X đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Chị X, anh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án DS tỉnh Đ;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND xã T, tỉnh Đ (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành